



tòu chè

透彻

Adjective · Thorough

Example Sentences

tā jiě shì dé hěn tòu chē

他解释得很透彻。

He explained it very thoroughly.

zhè běn shū duì lì shǐ shì jiàn de fēn xī fēi cháng tòu chē

这本书对历史事件的分析非常透彻。

This book provides a very thorough analysis of historical events.

jīng guò tòu chè de sī kǎo tā zuò chū le míng zhì de jué dìng

经过透彻的思考，他做出了明智的决定。

After thorough consideration, he made a wise decision.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]